

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC

MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 61
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 61, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Vào năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh (Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) đã chuyển nhượng Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh theo phương thức bán đấu giá với giá trị đấu giá thành công là 11.760.421.000 VND (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 VND đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 38b của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính).
- Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ liên quan đến khoản phải thu các công ty con về tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty với số tiền là 22.079.961.265 đồng do các bên liên quan đến vấn đề này đang tiếp tục thương thảo các nội dung liên quan đến số tiền lãi nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2018, khoản công nợ này vẫn chưa được đối chiếu xác nhận (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh 7).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc về một số vấn đề sau:

- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 09/10/2018 và đang trong quá trình chờ phê duyệt quyết toán cổ phần hóa nên Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi do ảnh hưởng từ kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.
- Công ty Lương thực Trà Vinh (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) đã lập dự phòng tổn thất toàn bộ cho số hàng tồn kho thiếu chờ xử lý đang trình bày tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Hiện nay cơ quan cảnh sát điều tra đang làm rõ. Tổng Công ty vẫn đang theo dõi diễn biến của vụ án (xem chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 08 và số 09). Số liệu trên Báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Tại thời điểm ngày 31/12/2018, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại Khu vườn cây sinh thái Long Trị tại Công ty Lương thực Trà Vinh khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 03/03/2017. Số liệu trên Báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38c, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Tổng Công ty có 1 cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý theo quy định. Tuy nhiên, theo Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/09/2018 của Tổng Công ty thì cơ sở nhà, đất này Tổng Công ty đã đưa vào giá trị cổ phần hóa, đã công khai tại bản công bố thông tin đầu giá cổ phần lần đầu ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu nên Tổng Công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định (xem chi tiết tại Thuyết minh số 38c).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 200519.007/BCTC.HCM ngày 20 tháng 05 năm 2019 căn cứ theo công văn số 329/LTMN-TCKT của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	09/10/2018
			(đã điều chỉnh) VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.801.981.710.465	4.372.199.005.147
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	256.028.237.163	205.809.219.403
111	1. Tiền		256.017.854.082	205.798.964.687
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.383.081	10.254.716
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.000.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		364.071.685.400	2.006.422.286.993
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	433.724.670.545	757.987.245.460
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	359.052.562.624	357.004.435.366
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	227.030.533.001	229.455.075.033
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.317.711.611.904)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	661.975.531.134	661.975.531.134
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.946.115.032.317	2.073.742.680.358
141	1. Hàng tồn kho		1.987.622.690.112	2.073.742.680.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.507.657.795)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		233.766.755.585	84.224.818.393
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	162.589.568.746	17.764.091.865
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		67.173.910.122	62.400.542.787
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.003.276.717	3.995.083.741
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	65.100.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	09/10/2018
			(đã điều chỉnh) VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.108.898.738.066	4.590.591.644.253
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		603.382.572.539	607.352.796.724
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	595.149.412.491	599.119.636.676
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	8.233.160.048	8.233.160.048
220	II. Tài sản cố định		2.401.841.400.896	2.450.940.571.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.237.652.768.041	2.286.232.886.616
222	- Nguyên giá		4.316.013.494.132	4.313.918.339.171
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.078.360.726.091)	(2.027.685.452.555)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	164.188.632.855	164.707.684.731
228	- Nguyên giá		188.749.272.344	188.749.272.344
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.560.639.489)	(24.041.587.613)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	23.122.235.708	23.307.840.689
231	- Nguyên giá		31.302.629.053	31.302.629.053
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.180.393.345)	(7.994.788.364)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	71.004.179.534	71.025.243.728
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.004.179.534	71.025.243.728
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	855.560.531.985	1.281.070.512.331
251	1. Đầu tư vào công ty con		948.495.140.276	948.495.140.276
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		245.212.402.557	245.212.402.557
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87.362.969.498	87.362.969.498
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(425.509.980.346)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		153.987.817.404	156.894.679.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	152.196.088.497	156.894.679.434
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.791.728.907	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.910.880.448.531	8.962.790.649.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	09/10/2018
			(đã điều chỉnh) VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.514.294.337.238	3.743.269.778.142
310	I. Nợ ngắn hạn		2.888.597.892.081	3.110.978.978.550
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	312.076.302.332	190.348.727.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	47.604.175.241	78.787.227.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	19.944.899.647	23.687.377.988
314	4. Phải trả người lao động		11.199.082.790	10.851.947.961
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.960.096.111	17.461.237.149
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	12.081.158.350	12.257.882.421
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	108.533.458.729	110.985.129.272
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.363.011.533.112	2.666.408.519.807
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		187.185.769	190.928.869
330	II. Nợ dài hạn		625.696.445.157	632.290.799.592
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.500.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	596.584.581.816	602.102.384.001
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	27.611.863.341	30.188.415.591
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.396.586.111.293	5.219.520.871.258
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.396.586.111.293	5.219.520.871.258
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(12.304.926.032)
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.835.239.685.997)	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(1.835.239.685.997)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.910.880.448.531	8.962.790.649.400

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập



Trần Vinh Thanh

Kế toán trưởng



Phan Bá Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 09/10/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018 (đã điều chỉnh)	đến ngày 08/10/2018 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.490.985.518.180	9.871.966.176.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	439.055.956	6.250.717.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.490.546.462.224	9.865.715.459.490
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.445.746.894.194	9.023.142.048.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.799.568.030	842.573.411.410
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.189.204.322	84.293.363.496
22	7. Chi phí tài chính	29	461.906.525.089	132.293.514.127
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.022.201.325	90.997.290.174
24	8. Chi phí bán hàng	30	59.215.280.939	564.431.224.287
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	1.366.794.327.559	168.760.138.049
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.835.927.361.235)	61.381.898.443
31	11. Thu nhập khác	32	3.004.174.727	10.508.116.820
32	12. Chi phí khác	33	4.108.228.396	24.418.660.995
40	13. Lợi nhuận khác		(1.104.053.669)	(13.910.544.175)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.837.031.414.904)	47.471.354.268
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	82.890.819
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.791.728.907)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.835.239.685.997)	47.388.463.449

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập



Trần Vĩnh Thanh

Kế toán trưởng



Phan Bá Ngọc Phương

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 09/10/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 08/10/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.243.198.938.626	10.121.593.919.229
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(845.737.279.254)	(11.038.912.722.564)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.144.376.769)	(127.115.316.059)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(26.753.134.198)	(89.073.022.792)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(82.890.819)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		139.278.358.818	3.270.729.341.931
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.238.254.385)	(3.044.777.774.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		346.604.252.838	(907.638.465.267)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.067.418.455)	(27.603.658.893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	67.320.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	48.442.748.794
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.305.030	63.833.457.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.990.113.425)	82.739.867.204
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.369.822.323.758	7.255.363.740.705
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.662.758.239.050)	(6.890.114.101.815)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(292.935.915.292)	365.249.638.890
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		49.678.224.121	(459.648.959.173)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		205.809.219.403	665.103.695.062
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		540.793.639	354.483.514
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	256.028.237.163	205.809.219.403

Người lập

Trần Vĩnh Thanh

Kế toán trưởng

Phan Bá Ngọc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 5.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.000.000.000.000 đồng; tương đương 500.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp ...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
 - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
 - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
 - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
 - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
 - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, Logistic;
 - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
 - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
 - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
 - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
 - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
 - Kinh doanh xăng dầu;
 - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
 - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh của kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 chịu ảnh hưởng từ việc Tổng Công ty xem xét và thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản nợ phải thu khó đòi quá hạn, dự phòng tổn thất từ khoản tài sản thiếu chờ xử lý tại Công ty lương thực Trà Vinh từ giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước bàn giao với số tiền dự phòng là 1.743.221.592.250 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	
Văn phòng Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công – nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
+ Ban quản lý Dự án số 3	Số 558 KV Thới Hòa, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh lương thực, thực phẩm
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cử Luyện, Phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An	Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Khóm 4, phường 1, Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, Tỉnh lộ 901, Xã Xuân Hiệp, Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Ấp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 09 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	09/10/2018
	VND	VND
Tiền mặt	19.283.964.390	11.486.686.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.733.889.692	194.202.278.357
Tiền đang chuyển	-	110.000.000
Các khoản tương đương tiền	10.383.081	10.254.716
	256.028.237.163	205.809.219.403

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2018 là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(259.053.973.209)	948.495.140.276	-
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	-
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(12.857.525.993)	47.786.267.013	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	-
- Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(72.939.655.287)	152.509.000.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	245.212.402.557	(131.387.188.023)	245.212.402.557	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321	-	73.261.040.321	-
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	43.875.000.000	(43.875.000.000)	43.875.000.000	-
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	87.362.969.498	(35.068.819.114)	87.362.969.498	-
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(9.574.818.870)	27.469.130.000	-
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(1.506.829.185)	2.138.145.362	-
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	(83.841.060)	6.176.238.338	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	-	27.676.125.799	-
	1.281.070.512.331	(425.509.980.346)	1.281.070.512.331	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
- Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,78%	59,78%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến Lương thực thực phẩm
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
- Công ty CP Hoàn Mỹ	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh 40.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Hồ trợ chính phủ Cuba (*)	595.149.412.491	-	599.119.636.676	-
- Công ty Cổ phần Tô Châu	28.465.229.715	(28.465.229.715)	28.465.229.715	-
- Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.381.108.804	(12.180.861.807)	25.361.723.614	-
- Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	5.533.447.368	-	162.620.578.855	-
- Henan Huanggou Grain Industry Co.,Ltd	61.131.731.250	-	83.158.425.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	238.146.045.175	(80.561.982.392)	382.314.180.043	-
	1.028.874.083.036	(193.471.557.147)	1.357.106.882.136	-
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	433.724.670.545	(193.471.557.147)	757.987.245.460	-
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	595.149.412.491	-	599.119.636.676	-
	1.028.874.083.036	(193.471.557.147)	1.357.106.882.136	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	79.496.348.618	(57.944.660.272)	89.199.732.445	-

Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với (* khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 21.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2018		09/10/2018	
	(Đã điều chỉnh)		(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngán hạn				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	(84.620.041.732)	87.991.938.232	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	-
Công ty TNHH Phương Huệ	5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	23.055.208.979	(6.351.802.815)	21.007.081.721	-
	359.052.562.624	(328.394.642.272)	357.004.435.366	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	73.251.924.739	(63.726.957.750)	74.057.753.400	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	-	3.917.686.259	-
- Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương tiền vốn và lãi kinh doanh	800.000.000	(800.000.000)	1.300.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953	(2.352.267.175)	3.586.838.953	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	84.317.196.900	(84.317.196.900)	84.792.762.535	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	47.722.929.928	-	47.722.929.928	-
- Phải thu công ty con về tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	-	22.079.961.265	-
+ Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	14.177.369.193	-	14.177.369.193	-
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	7.902.592.072	-	7.902.592.072	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	-
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hai Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	-
- Phải thu Bộ tài chính tiền gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
- Tạm ứng	4.174.070.141	(132.870.000)	2.263.364.879	-
- Ký cược, ký quỹ	525.982.440	(5.600.000)	471.046.440	-
- Phải thu khác	17.896.281.233	(6.293.398.441)	21.310.898.892	-
	227.030.533.001	(133.869.881.351)	229.455.075.033	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	116.966.534	-	116.966.534	-
- Công ty Lương thực Long An chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng	8.055.693.514	-	8.055.693.514	-
- Ký cược, ký quỹ	60.500.000	-	60.500.000	-
	8.233.160.048	-	8.233.160.048	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	163.626.965.781	(114.669.464.075)	164.102.531.416	-

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018		09/10/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
- Hàng tồn kho gạo (*)	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
		<u>661.975.531.134</u>		<u>661.975.531.134</u>

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực Miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09).

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Tô Châu	112.782.426.615	(112.782.426.615)	113.257.992.250	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	118.525.526.500	(109.025.526.500)	118.525.526.500	-
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	-
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	81.523.855.425	(80.441.237.737)	81.523.855.425	-
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	146.760.477.715	(139.584.956.215)	146.760.477.715	-
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	-
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	-
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	11.049.991.330	(7.734.993.931)	11.049.991.330	-
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(12.180.861.807)	25.361.723.614	-
- Univen Pte Ltd Singapore	11.467.116.000	(11.467.116.000)	11.130.525.000	-
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	-
- DNTN Chữ Tín	7.153.695.622	(7.153.695.622)	7.153.695.622	-
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	-
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	-
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	(6.200.736.550)	6.200.736.550	-
- Seahorse Venture 8, Inc	3.779.571.900	(3.779.571.900)	3.808.972.200	-
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	-
- M.H Trading SDN BHD	6.891.454.050	(6.891.454.050)	-	-
- AMZ Capital SDN BHD	6.019.231.500	(6.019.231.500)	-	-
- Các đối tượng khác	39.650.540.164	(30.977.977.087)	37.853.616.437	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	-	-
	<u>1.359.638.173.375</u>	<u>(1.317.711.611.904)</u>	<u>684.123.407.899</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	397.752.875.273	(2.686.546.493)	725.973.020.365	-
Công cụ, dụng cụ	16.296.485.822	-	15.244.015.232	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.840.403.803	-	17.577.862.528	-
Thành phẩm	569.099.540.568	(38.501.801.581)	1.089.293.343.415	-
Hàng hoá	124.576.935.502	-	107.624.686.345	-
Hàng gửi đi bán	802.783.625.908	(319.309.721)	71.756.929.237	-
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	1.987.622.690.112	(41.507.657.795)	2.073.742.680.358	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	09/10/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	321.800.829	844.781.344
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.276.882.930	6.067.414.155
Chi phí bao bì chờ phân bổ	723.326.347	441.632.487
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.521.807.900	1.766.179.404
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	951.789.890	1.742.960.067
Chi phí làm hàng xuất khẩu	152.140.395.366	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.244.312.120	3.491.871.044
	162.589.568.746	17.764.091.865
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	8.051.307.913	7.161.912.724
Chi phí sửa chữa	5.398.526.628	5.518.439.054
Bao bì luân chuyển	926.332.959	1.077.554.271
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	58.996.040.946	59.503.494.138
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	3.302.121.740	3.354.157.809
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.947.417.399	5.984.510.710
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	524.670.000	584.677.258
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	8.596.240.965	9.053.493.455
Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.117.410.899	4.139.304.415
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	3.280.191	219.258.728
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	53.302.828.950	57.777.174.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.029.909.907	2.520.702.595
	152.196.088.497	156.894.679.434

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	2.422.156.870.068	1.683.381.964.201	154.692.302.464	42.653.478.027	11.033.724.411	4.313.918.339.171					
- Mua trong kỳ	-	-	181.727.273	34.990.000	-	216.717.273					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	571.827.962	1.162.849.726	-	-	-	1.734.677.688					
- Tặng khác	-	143.760.000	-	-	-	143.760.000					
Số dư cuối kỳ	2.422.728.698.030	1.684.688.573.927	154.874.029.737	42.688.468.027	11.033.724.411	4.316.013.494.132					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	1.075.942.816.873	822.075.368.136	93.663.476.613	30.033.626.486	5.970.164.447	2.027.685.452.555					
- Khấu hao trong kỳ	22.766.201.559	24.045.330.918	2.833.146.263	890.988.959	139.605.837	50.675.273.536					
Số dư cuối kỳ	1.098.709.018.432	846.120.699.054	96.496.622.876	30.924.615.445	6.109.770.284	2.078.360.726.091					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	1.346.214.053.195	861.306.596.065	61.028.825.851	12.619.851.541	5.063.559.964	2.286.232.886.616					
Tại ngày cuối kỳ	1.324.019.679.598	838.567.874.873	58.377.406.861	11.763.852.582	4.923.954.127	2.237.652.768.041					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 106.004.378.679 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.149.299.681 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	182.188.936.368	6.459.154.866	101.181.110	188.749.272.344
Số dư cuối kỳ	182.188.936.368	6.459.154.866	101.181.110	188.749.272.344
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.098.193.396	5.842.213.107	101.181.110	24.041.587.613
- Khấu hao trong kỳ	457.046.459	62.005.417	-	519.051.876
Số dư cuối kỳ	18.555.239.855	5.904.218.524	101.181.110	24.560.639.489
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	164.090.742.972	616.941.759	-	164.707.684.731
Tại ngày cuối kỳ	163.633.696.513	554.936.342	-	164.188.632.855

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.176.982.278 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.994.788.364	7.994.788.364
- Khấu hao trong kỳ	-	185.604.981	185.604.981
Số dư cuối kỳ	-	8.180.393.345	8.180.393.345
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000	8.475.972.689	23.307.840.689
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000	8.290.367.708	23.122.235.708

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	09/10/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>		
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>		
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2 ⁽¹⁾	3.557.079.553	3.557.079.553
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	2.680.613.503	2.680.613.503
	876.466.050	876.466.050

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (tiếp theo)

	31/12/2018	09/10/2018
	VND	VND
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	54.664.652.581	54.664.652.581
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	5.000.000
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy) ⁽²⁾	54.571.463.479	54.571.463.479
Tại Công ty Lương thực Long An	5.462.824.256	5.468.254.801
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Công trình điện chiếu sáng kho 11 - Xí nghiệp 1	5.065.455	10.496.000
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	69.546.000	69.546.000
Văn phòng Công ty	69.546.000	69.546.000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	106.413.637	106.413.637
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm	106.413.637	106.413.637
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	1.851.427.503	1.544.333.879
Dự án xây Kho lương thực Tam Bình	1.851.427.503	1.544.333.879
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	1.991.303.234	1.991.303.234
Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh" ⁽³⁾	1.991.303.234	1.991.303.234
Mua sắm tài sản cố định		
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	2.838.520.681	3.161.247.954
Văn phòng Công ty	2.682.363.431	2.642.363.431
Xí nghiệp nước giải khát Suối Xanh	156.157.250	156.157.250
Xí nghiệp Bánh tráng xuất khẩu	-	362.727.273
	71.004.179.534	71.025.243.728

(1) Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-HĐTV ngày 01/11/2013 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần) và Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 26/09/2013 của UBND huyện Hồng Dân, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2 của Công ty Lương thực Bạc Liêu tại Ấp Ninh Lợi, xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu. Công ty Lương thực Bạc Liêu đã thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng tại Kho Ninh Quới A thông qua Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Hồng Dân. Tổng chi phí đền bù được UBND huyện Hồng Dân quyết toán ngày 18/11/2013 là 2.657.439.100 đồng.

(2) Ngày 03/12/2013, Công ty Bột mì Bình Đông ký hợp đồng số 11/HD/TK_BMBĐ/2013 với Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp và Khu dân cư Tân Kim để thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim, ấp Tân Phước, xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với diện tích 36.392 m², thời hạn thuê 45 năm, giá trị hợp đồng chưa thuế GTGT là 54.571.463.479 đồng. Mục đích thuê là để phục vụ hoạt động mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì,...

(3) Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang đang tạm điều chỉnh giảm giá trị Hệ thống thiết bị lạnh của Nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản, thực phẩm với số tiền 1.991.303.234 đồng theo Quyết định số 49/QĐ-HĐTV ngày 17/06/2016. Đây là khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi nhập mua hệ thống thiết bị lạnh, Tổng Công ty Lương thực miền Nam đang trình Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn xin ý kiến xử lý đối với khoản chênh lệch tỷ giá này.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	45.908.630.598	45.908.630.598	32.010.727.628	32.010.727.628
- Golden Orient Ship Management & Agencies Inc	18.313.860.226	18.313.860.226	74.296.698	74.296.698
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	30.330.208.885	30.330.208.885	-	-
- Công ty TNHH Đa Năng	46.429.868.000	46.429.868.000	56.366.475.000	56.366.475.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	68.312.187.664	68.312.187.664	17.713.628.023	17.713.628.023
- Công ty CP Sài Gòn Thiên Kim	8.421.217.350	8.421.217.350	11.459.250.000	11.459.250.000
- Công ty TNHH Thịnh Phát	7.600.754.150	7.600.754.150	1.126.756.157	1.126.756.157
- Phải trả các đối tượng khác	86.759.575.459	86.759.575.459	71.597.594.441	71.597.594.441
	312.076.302.332	312.076.302.332	190.348.727.947	190.348.727.947
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	72.755.326.451	72.755.326.451	22.055.316.775	22.055.316.775

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>09/10/2018</u>
	VND	VND
Công ty CP Tập Đoàn INTIMEX	-	15.200.000.000
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	-	7.624.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
FNJ Investment Limited	16.393.584.322	6.768.726.927
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	2.895.000.000	3.860.000.000
Công ty CP Hoàng Minh Nhật	-	5.022.662.500
Các đối tượng khác	15.011.965.919	27.008.212.709
	<u>47.604.175.241</u>	<u>78.787.227.136</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<u>9.508.807.304</u>	<u>17.124.000.000</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.357.843	3.721.221.123	7.717.868.475	8.562.166.328	100.357.843	2.876.923.270
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.761.761.820	-	-	-	3.761.761.820	-
Thuế Thu nhập cá nhân	132.964.078	37.349.908	94.896.600	118.653.497	140.281.990	20.910.923
Thuế Tài nguyên	-	5.905.590	34.487.810	27.016.070	-	13.377.330
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	19.920.466.773	4.472.953.666	7.360.744.779	875.064	17.033.550.724
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	11.191.795	11.054.395	-	137.400
Các loại thuế khác	-	2.434.594	11.071.786	13.506.380	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.036.233	23.036.233	-	-
	3.995.083.741	23.687.377.988	12.365.506.365	16.116.177.682	4.003.276.717	19.944.899.647

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	09/10/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.471.921.485	4.613.176.966
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng...)	6.284.389.361	5.456.733.738
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	-	152.629.091
Trích trước tiền thuê đất	-	339.604.673
Trích chi phí thù lao người đại diện vốn hoàn thành nhiệm vụ	406.100.000	406.100.000
Trích trước tiền đồng phục	-	545.182.795
Chi phí phải trả khác	3.797.685.265	5.947.809.886
	13.960.096.111	17.461.237.149

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	09/10/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	320.737.350	497.461.421
	12.081.158.350	12.257.882.421
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38b.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	09/10/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.582.466.431	4.115.416.504
- Phải trả về cổ phần hoá	6.244.103.343	6.235.468.228
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.366.500.000	2.426.500.000
- Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.545.178.094	1.545.178.094
- Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
- Các quỹ Tổng Công ty	603.203.951	639.429.087
- Phải trả tiền bảo hành công trình	64.111.088	137.865.473
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
- Phải trả tiền hàng thừa và phí xuất khẩu	1.627.234.672	1.841.593.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.311.016.591	2.854.033.561
	108.533.458.729	110.985.129.272

21 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	<u>31/12/2018</u>	<u>09/10/2018</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.084.080.000	1.482.747.325
- Phải trả dài hạn khác (*)	595.500.501.816	600.619.636.676
	<u><u>596.584.581.816</u></u>	<u><u>602.102.384.001</u></u>

(*) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 595.149.412.491 đồng), nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 5.

22 . VAY

	09/10/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.634.412.139.107	2.634.412.139.107	1.359.822.323.758	1.652.661.310.453	2.341.573.152.412	2.341.573.152.412
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	438.104.945.990	438.104.945.990	414.954.232.858	438.874.217.470	414.184.961.378	414.184.961.378
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	607.579.907.313	607.579.907.313	462.047.775.903	567.029.005.436	502.598.677.780	502.598.677.780
Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽³⁾	101.832.082.667	101.832.082.667	95.298.050.997	585.525.355	196.544.608.309	196.544.608.309
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	755.846.529.559	755.846.529.559	131.833.422.000	203.520.226.614	684.159.724.945	684.159.724.945
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	53.479.375.978	53.479.375.978	-	53.479.375.978	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽⁵⁾	212.548.977.600	212.548.977.600	86.000.000.000	175.414.977.600	123.134.000.000	123.134.000.000
Ngân hàng BNP PARIBAS - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	338.283.520.000	338.283.520.000	82.001.617.000	125.325.267.000	294.959.870.000	294.959.870.000
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	126.736.800.000	126.736.800.000	87.687.225.000	88.432.715.000	125.991.310.000	125.991.310.000

22 . VAY

	09/10/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.996.380.700	31.996.380.700	1.952.575.250	12.510.575.250	21.438.380.700	21.438.380.700
N ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang ⁽⁸⁾	1.948.908.000	1.948.908.000	-	425.000.000	1.523.908.000	1.523.908.000
N ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	1.766.301.000	1.766.301.000	216.575.250	216.575.250	1.766.301.000	1.766.301.000
N ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽¹⁰⁾	4.522.000.000	4.522.000.000	1.436.000.000	1.594.000.000	4.364.000.000	4.364.000.000
N ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽¹¹⁾	530.000.000	530.000.000	290.000.000	265.000.000	555.000.000	555.000.000
N ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽¹²⁾	2.729.171.700	2.729.171.700	10.000.000	10.000.000	2.729.171.700	2.729.171.700
N ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹³⁾	20.000.000.000	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Qũy Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre ⁽¹⁴⁾	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
	2.666.408.519.807	2.666.408.519.807	1.361.774.899.008	1.665.171.885.703	2.363.011.533.112	2.363.011.533.112

22 . VAY

	09/10/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	62.184.796.291	62.184.796.291	11.726.000.000	24.860.552.250	49.050.244.041	49.050.244.041
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang ⁽⁸⁾	3.610.496.273	3.610.496.273	-	598.977.000	3.011.519.273	3.011.519.273
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	6.020.820.520	6.020.820.520	-	666.575.250	5.354.245.270	5.354.245.270
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽¹⁰⁾	13.928.000.000	13.928.000.000	1.436.000.000	3.030.000.000	12.334.000.000	12.334.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽¹¹⁾	1.670.000.000	1.670.000.000	290.000.000	555.000.000	1.405.000.000	1.405.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽¹²⁾	5.455.479.498	5.455.479.498	-	10.000.000	5.445.479.498	5.445.479.498
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹³⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre ⁽¹⁴⁾	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
	62.184.796.291	62.184.796.291	11.726.000.000	24.860.552.250	49.050.244.041	49.050.244.041
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.996.380.700)	(31.996.380.700)	(1.952.575.250)	(12.510.575.250)	(21.438.380.700)	(21.438.380.700)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30.188.415.591	30.188.415.591			27.611.863.341	27.611.863.341

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0162/1838/N-CTD, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0162/1838/N-KD/01 ngày 15/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 1.000.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 17.809.784,92 USD, tương đương 414.184.961.378 đồng.
- (2) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201801630 ngày 12/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 950.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 276.737.550.903 VND và 3.029.457,07 USD tương đương 70.434.876.877 VND.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201800416 ngày 16/03/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.685.000 USD tương đương với 155.426.250.000 VND.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 3856.18.110.262041.TD ngày 09/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 102.658.646.367 VND và 4.038.105,89 USD tương đương 93.885.961.942 VND.
- (4) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08462/18MN/HĐTD ngày 16/05/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 1.000.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 14.273.977,02 USD tương đương 331.727.225.945 VND.
- (4.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 11399/18N/HĐTD ngày 05/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 287.300.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, bã đậu nành,... phát hành bảo lãnh thanh toán thực hiện hợp đồng với Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) tại Cần Thơ;

- Thời hạn của hợp đồng: 31/12/2018;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 150.176.880.000 VND.
- (4.3) Hợp đồng tín dụng theo từng lần ngắn hạn số 22218/18MN/HĐTĐ ngày 24/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bã đậu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa,....
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/09/2018, thời hạn trả nợ theo mỗi lần giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn từng lần của Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.394.659.000 VND.
- (4.4) Hợp đồng tín dụng theo từng lần ngắn hạn số 15884/18MN/HĐTĐ ngày 16/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.600.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bã đậu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa,....
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 21/09/2018, thời hạn trả nợ theo mỗi lần giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn từng lần của Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.200.000.000 VND.
- (4.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10364/18MN/HĐTĐ ngày 29/05/2018, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10364/18MN/HĐTĐ/PL-01 ngày 06/07/2018, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10364/18MN/HĐTĐ/PL-02 ngày 14/09/2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10364/18MN/HĐTĐ/PL-03 ngày 26/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, bã đậu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa,....;
 - Thời hạn cho vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2018;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 8.204.000 USD tương đương 190.660.960.000 VND.
- (5) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (5.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0831/18/TD/XXIV ngày 12/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.0000.0000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12/03/2019;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.280.200.000 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0649/18/TD/XXX ngày 13/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng tính từ ngày kế tiếp theo ngày của Ngân hàng TMCP An Bình giải ngân;

- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1249/TCT-TCKT ngày 28/06/2018 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 102.200.000.000 VND và 630.000 USD tương đương 14.653.800.000 VND.
- (6) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (6.1) Văn bản ủy quyền vay vốn số 30/TCT-TCKT ngày 06/01/2017 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2018.
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 62.600.000.000 VND và 1.961.000 USD tương đương 45.632.470.000 VND.
- (6.2) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 217/TCT-TCKT ngày 02/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến 31/12/2018;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 620.000 USD tương đương với 14.427.400.000 VND.
- (6.3) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 217/TCT-TCKT ngày 02/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2018;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 132.300.000.000 VND.
- (6.4) Hợp đồng tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/04/2012 ký giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Ngân hàng BNP Paribas chi nhánh TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.750.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1252/TCT-TCKT ngày 28/06/2018 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 40.000.000.000 VND.
- (7) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (7.1) Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010, Công văn ngày 31/07/2016, Công văn ngày 31/07/2017 và Công văn ngày 31/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự tái tục lại nếu không có thỏa thuận khác;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản cho phép vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần số 33/TCT-TCKT ngày 06/01/2017;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.852.000 USD tương đương 66.323.260.000 VND.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/10/016 ngày 10/05/2011, công văn ngày 31/01/2018 về kiểm tra định kỳ hình thức tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ thanh toán trong nước và nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh ủy quyền vay vốn số 1250/TCT-TCKT ngày 28/06/2018 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 10.600.000.000 VND và 2.110.000 USD, tương đương 49.068.050.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (8) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (8.1) Hợp đồng tín dụng (trung và dài hạn) số 0123/14/TD/XXIV ngày 09/06/2014 và phụ lục số 0123.3/14/TD/XXIV ngày 13/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.628.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Chế biến lương thực Châu Phú;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Điều chỉnh theo quy định của ABBank;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1297/TCT-TCKT, 1298/TCT-TCKT, 1299/TCT-TCKT, 1300/TCT-TCKT, 1301/TCT-TCKT, 1302/TCT-TCKT ngày 30/05/2014, số 2078/TCT-TCKT ngày 06/08/2014, 3990/TCT-TCKT ngày 30/02/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 828.000.000 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 828.000.000 VND.
- (8.2) Hợp đồng tín dụng (trung và dài hạn) số: 1867/16/TD/XXIV ký ngày 13/09/2016 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang; với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.511.836.364 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư TSCĐ theo Kế hoạch Đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 theo phê duyệt số 1097/TCT/KT-XDCB ngày 13/04/2017 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1611/TCT-TCKT ngày 30/06/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 923.836.364 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 336.000.000 VND.
- (8.3) Hợp đồng tín dụng (trung và dài hạn) số: 2104/17/TD/XXIV ký ngày 09/06/2017 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang; với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.898.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư TSCĐ theo Kế hoạch Đầu tư xây dựng cơ bản năm 2017 theo phê duyệt số 540/TCT/KT-XDCB ngày 24/03/2017 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.259.682.909 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 359.908.000 đồng.

- (9) Số dư tại thời điểm 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (9.1) Hợp đồng tín dụng (trung và dài hạn) số 0251/16/HĐTDTDH-DN/046 được ký ngày 05/05/2016 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh- Chi nhánh An Giang; với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000VND;
 - Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư, xây dựng nhà xưởng;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673901 vào sổ số CT00354, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 30/03/2010;
 - + Công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 135, 240 tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673901 vào sổ số CT00354, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 30/03/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA673949, số vào sổ CT03328 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
 - + Quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thời hạn thuê đất đến ngày 15/04/2031, kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673949 vào sổ số CT03328, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
 - + Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của Xí nghiệp Chế biến gạo của Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang tại thửa 135, 240, tờ bản đồ 2, phường Long Châu, thị xã Long Châu, tỉnh An Giang;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.250.000.000 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 900.000.000 đồng.
- (9.2) Hợp đồng tín dụng số 9352/17/HĐTDTDH-PN/068 ngày 26/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ chi phí thực hiện Dự án "Bao che nhà xưởng + Thiết bị sấy lúa 80 tấn/mè";
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp dựa trên văn bản ủy quyền của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.104.245.270 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 866.301.000 VND.
- (10) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (10.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.280.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 456.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 đồng.
- (10.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 662.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 134.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 134.000.000 đồng.
- (10.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.330.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 274.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 274.000.000 đồng.
- (10.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.100.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 35 -40 tấn/mê tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 20.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 20.000.000 đồng.
- (10.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.350.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vĩ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 240.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 240.000.000 đồng.
- (10.6) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 123/2015/NHNT.ĐT ngày 24/06/2015 và Phụ lục số 1 ngày 27/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 22.650.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp Xí nghiệp Chế biến Lương thực 1 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 90 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn 1705/TCT-TCKT ngày 04/06/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 11.210.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.240.000.000 đồng.

- (11) Hợp đồng tín dụng số D.I.0083.14/HĐTD ngày 18/04/2014 và Phụ lục hợp đồng số D.I.0083.14/PLHĐ.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.360.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 30-35 tấn/mê và thiết bị nhập lúa tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.405.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 555.000.000 đồng.
- (12) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (12.1) Hợp đồng tín dụng số 12315/VL-HĐTD ngày 19/05/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.400.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị kho lương thực Tam Bình;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 508/TCT-TCKT ngày 05/03/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 919.423.259 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 449.171.700 đồng.
- (12.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 22115/VL-HĐTD ngày 24/09/2015 giữa Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang với ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt:
- Hạn mức tín dụng: 11.366.056.239 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán công nợ do nhận bàn giao tài sản nội bộ là Nhà máy sấy và xay lúa Mỹ Quý từ Công ty lương thực Đồng Tháp về cho Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang theo công văn số 85/TCT-HĐTV ngày 10/04/2015 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày 24/09/2015 đến 26/05/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 1624/TCT-TCKT ngày 26/05/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.526.056.239 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.280.000.000 đồng.
- (13) Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số CHCM.HDDN.15.102 ngày 29/12/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHCM.HDDN.15.02/SĐBS-04 ngày 30/12/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư kho Lương thực An Phú Tân và Tân An Luông;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Văn bản Ủy quyền của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần số 86/TCT-TCKT ngày 11/01/2016;
 - + Tài sản cố định là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 215 và 49 tờ bản đồ số 41 ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;
 - + Tài sản cố định là 03 lô đất tại thửa đất số 553, 555, 274 tờ bản đồ số 1 ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại kho lương thực An Phú Tân ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và kho lương thực Tân An Luông ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 20.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.000.000.000 đồng.
- (14) Hợp đồng vay vốn số 21/HĐTD-QPTKHCN với Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ngày 09/02/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Hỗ trợ thực hiện dự án "Đầu tư thiết bị sấy lúa và tách màu gạo công suất 80 tấn/mè";
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp dựa trên Thuyết minh dự án vay vốn của Công ty Lương thực Bến Tre và Biên bản thẩm định phê duyệt cho vay vốn dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sấy lúa và tách màu gạo của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.500.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 500.000.000 đồng.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(12.304.926.032)	-	5.219.520.871.258	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.835.239.685.997)	(1.835.239.685.997)	
Kết chuyển CLIG	-	-	12.304.926.032	-	12.304.926.032	
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	-	(1.835.239.685.997)	3.396.586.111.293	

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 08/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần với số tiền là 248.545.027.781 VND vào Khoản mục Quỹ khác của chủ sở hữu để chờ quyết toán. Số tiền này sẽ xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018		09/10/2018		Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)	
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000	51,43	
Công ty CP Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000	25,00	
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000	23,57	
	5.000.000.000.000	100,00	5.000.000.000.000	100,00	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ		5.000.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ		5.000.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2018	09/10/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

24 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) **Tài sản nhận giữ hộ**

Tài sản cố định chờ thanh lý và không cần dùng chờ bàn giao cho Công ty mua bán nơ

Tên đơn vị trực thuộc	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	1.008.214.608	1.008.214.608	-
Công ty Lương thực Sông Hậu	3.898.959.065	3.898.959.065	-
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	1.633.314.000	1.359.337.045	273.976.955
Công ty Lương thực Tiền Giang	4.713.571.060	3.837.854.496	875.716.564
Công ty Bột mì Bình Đông	34.371.566.770	32.282.599.604	2.088.967.166
	45.625.625.503	42.386.964.818	3.238.660.685

Tại Công ty Bột mì Bình Đông

Vật tư hàng hóa nhận gia công tại thời điểm 31/12/2018 là 33.289 kg lúa mì.

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang

Hàng hóa nhận giữ hộ (Nutragreen) tại thời điểm 31/12/2018 là 45.420 lít.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	09/10/2018
USD	5.321.263,30	2.647.287,17
EUR	152,63	155,36

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2018	09/10/2018
	VND	VND
Khách hàng tại Văn phòng Tổng Công ty	108.802.950.529	108.802.950.529
Khách hàng tại Công ty Lương thực Sông Hậu	674.810.504	674.810.504
Khách hàng tại Công ty Nông sản Thực phẩm An Giang	276.223.428	276.223.428
Khách hàng tại Công ty Bột mì Bình Đông	322.789.850	322.789.850
Khách hàng tại Công ty Lương thực Long An	10.906.169.825	10.906.169.825
Khách hàng tại Công ty Lương thực Tiền Giang	7.868.096.006	7.868.096.006
Khách hàng tại Công ty Lương thực Trà Vinh	11.132.853.758	11.132.853.758
Khách hàng tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	17.792.383.060	17.792.383.060
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	4.913.147.111	4.913.147.111
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bến Tre	437.206.956	437.206.956
Khách hàng tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	267.768.182	267.768.182
	163.394.399.209	163.394.399.209

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.463.022.365.074	9.806.701.791.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.963.153.106	65.264.385.054
	1.490.985.518.180	9.871.966.176.590
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	15.556.226.085	272.855.331.336

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	324.511.226	6.015.005.500
Hàng bán bị trả lại	1.472.730	235.711.600
Giảm giá hàng bán	113.072.000	-
	439.055.956	6.250.717.100

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.366.303.878.154	8.927.447.063.843
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.636.206.436	45.217.602.210
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	79.501.554	128.936.731
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	439.195.911	1.057.722.239
Chi phí ngoài định mức	20.780.454.344	49.290.723.057
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	41.507.657.795	-
	1.445.746.894.194	9.023.142.048.080

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	117.438.832	648.634.492
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	76.544.843	53.244.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.600	54.380.882.300
Lãi bán ngoại tệ	69.023.494	446.420.835
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.141.545.888	28.392.058.985
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	784.636.261	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.404	372.121.926
	7.189.204.322	84.293.363.496

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.022.201.325	90.997.290.174
Lỗ bán ngoại tệ	1.093.542.980	5.227.717.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.261.682.296	35.828.234.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.019.118.142	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	425.509.980.346	-
Chi phí tài chính khác	-	240.272.352
	461.906.525.089	132.293.514.127

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.851.620.935	52.405.429.156
Chi phí nhân công	8.490.890.634	35.048.506.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.213.084.712	3.578.043.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.845.496.137	448.669.172.067
Chi phí khác bằng tiền	8.721.304.957	24.488.574.568
Chi phí bảo hành	92.883.564	241.498.552
	59.215.280.939	564.431.224.287

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (đã điều chỉnh)	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.467.002.841	3.864.302.165
Chi phí nhân công	19.805.678.655	76.270.671.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.066.181.130	12.099.645.736
Thuế, phí, lệ phí	3.325.431.856	27.256.676.640
Chi phí dự phòng	1.317.711.611.904	400.829.371
+ Trong đó: Chi phí dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý ^(*)	661.975.531.134	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.133.861.470	14.940.785.045
Chi phí khác bằng tiền	13.284.559.703	33.927.227.760
	1.366.794.327.559	168.760.138.049

(*) Trích lập theo hướng dẫn tại Công văn số 429/TCT-TCKT ngày 29/03/2019 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	117.110.455	-
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	76.021.136	761.549.083
Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn	132.500.000	586.000.000
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	221.711.301	882.624.277
Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng	-	1.726.027.396
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	661.944.743	1.467.487.582
Thu nhập từ cho thuê tài sản	110.628.183	637.045.452
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	320.470.000	324.737.080
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	-	1.075.768.037
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	391.421.304	1.199.979.418
Thu nhập khác	972.367.605	1.846.898.495
	3.004.174.727	10.508.116.820

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	482.448.904
Chi thù lao cho người đại diện vốn	-	406.100.000
Các khoản bị phạt	4.196.070	1.446.670.772
Ảnh hưởng do xác định lại GTDN trong giai đoạn CPH được xử lý trong kỳ	-	5.125.387.073
Chi phí án phí và bồi thường	-	2.176.571.238
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không tiếp tục thực hiện	-	775.701.440
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	3.340.585.554	12.220.883.551
Chi phí khác	763.446.772	1.784.898.017
	4.108.228.396	24.418.660.995

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (đã điều chỉnh)	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.837.031.414.904)	47.471.354.268
- Các khoản điều chỉnh tăng	509.541.312.432	164.892.896.446
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(54.380.882.300)
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.327.490.102.472)	157.983.368.414
Chuyển lỗ kỳ trước	-	(157.983.368.414)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.327.490.102.472)	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	82.890.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	82.890.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(3.761.761.820)	(3.761.761.820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(82.890.819)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(3.761.761.820)	(3.761.761.820)

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.444.822.181.640	8.580.294.838.816
Chi phí nhân công	47.017.121.215	164.810.109.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.247.120.452	113.519.316.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.116.918.704	619.627.341.095
Chi phí khác bằng tiền	30.305.484.745	86.763.030.653
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	640.583.963.803	1.757.992.232
	2.312.092.790.559	9.566.772.629.085

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		09/10/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.028.237.163	-	205.809.219.403	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.264.137.776.085	(327.341.438.498)	1.594.795.117.217	-
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	87.362.969.498	(35.068.819.114)	87.362.969.498	-
	1.609.528.982.746	(362.410.257.612)	1.889.967.306.118	-
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2018	09/10/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.390.623.396.453	2.696.596.935.398
Phải trả người bán, phải trả khác			1.017.194.342.877	903.436.241.220
Chi phí phải trả			13.960.096.111	17.461.237.149
			3.421.777.835.441	3.617.494.413.767

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	52.294.150.384	52.294.150.384
	-	-	52.294.150.384	52.294.150.384
Tại ngày 09/10/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	87.362.969.498	87.362.969.498
	-	-	87.362.969.498	87.362.969.498

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.028.237.163	-	-	256.028.237.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	333.413.765.048	603.382.572.539	-	936.796.337.587
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	591.442.002.211	603.382.572.539	-	1.194.824.574.750

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 09/10/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.809.219.403	-	-	205.809.219.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	987.442.320.493	607.352.796.724	-	1.594.795.117.217
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	1.195.251.539.896	607.352.796.724	-	1.802.604.336.620

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	2.363.011.533.112	27.611.863.341	-	2.390.623.396.453
Phải trả người bán, phải trả khác	420.609.761.061	596.584.581.816	-	1.017.194.342.877
Chi phí phải trả	13.960.096.111	-	-	13.960.096.111
	2.797.581.390.284	624.196.445.157	-	3.421.777.835.441
Tại ngày 09/10/2018				
Vay và nợ	2.666.408.519.807	30.188.415.591	-	2.696.596.935.398
Phải trả người bán, phải trả khác	301.333.857.219	602.102.384.001	-	903.436.241.220
Chi phí phải trả	17.461.237.149	-	-	17.461.237.149
	2.985.203.614.175	632.290.799.592	-	3.617.494.413.767

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.369.822.323.758	7.255.363.740.705
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.662.758.239.050	6.890.114.101.815

38 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015;
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Theo kháng nghị số 35/KN-VKS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm. Toàn bộ tài sản này được kê biên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo.

b) Thông tin chuyển nhượng nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:

- Quá trình hình thành tài sản

Căn cứ Công văn số 35/UBBN-KTKT ngày 07/01/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước; Căn cứ Công văn số 5a/TCT-HĐQT ngày 14/01/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấp thuận cho Công ty Lương thực Trà Vinh mua căn nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngày 15/01/2008, Công ty Lương thực Trà Vinh và Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở số 009/HĐMB 2008 với giá chuyển nhượng là 3.380.000.000 đồng.

Nguồn vốn để mua căn nhà này được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng cấp theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 124/NHNT ngày 05/11/2008 với số tiền là 3.380.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là mua nhà mở rộng kinh doanh. Khoản vay này được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh theo Văn bản Ủy quyền số 2401/TCT-TCKT ngày 23/09/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Quá trình chuyển nhượng, thanh lý tài sản:

Căn cứ Công văn số 2030/TCT-TCKT ngày 23/06/2015 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công văn số 172/TCT-HĐTV ngày 15/09/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Trong năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện chuyển nhượng thành công Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giá chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá là 11.760.421.000 đồng (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này. Nguyên nhân như sau:

- + Công ty Lương thực Trà Vinh là đơn vị trực thuộc đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- + Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt phương án theo Công văn số 69/BNN-QLDN ngày 06/01/2016.

- + Theo các nội dung hướng dẫn, Quyết định này quy định việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở nhà, đất) thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý. Số tiền bán tài sản trên đất, công ty nhà nước được sử dụng theo chế độ hiện hành. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi trừ đi chi phí có liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.
 - + Tham chiếu nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản cố định như đã nêu trên với nội dung đối tượng và phạm vi áp dụng của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chưa xác định được nhà số 02 Điện Biên Phủ có thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này hay không. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đang chờ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này.
- c) Hiện nay, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cụ thể các cơ sở nhà đất sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m ²)
Số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP Hồ Chí Minh	117,33
Số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP Hồ Chí Minh	93,00
Số 02 đường số 04, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh	1.327,00

Ngoài ra, Tổng Công ty có 1 cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý nhưng do giá trị khu đất này (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) nằm trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty khi cổ phần hóa và đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/09/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tháng 09/2018, Công ty Lương thực Long An (Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) đã thực hiện bán hàng cho 03 khách hàng ở Malaysia bao gồm: M.H Trading SDN BHD, AMZ Capital SDN BHD, MSA Food trading với tổng lượng hàng 1.675 tấn, tương đương 721.900 USD. Các khách hàng đã tạm ứng 66.778 USD, còn lại phải thanh toán là 655.122 USD, tương đương 15.166.074.300 VND. Tuy nhiên, khi hàng được giao đến cảng chuyển tải Kota Kinabalu thì Hải quan cảng Kota Kinabalu đã tạm giữ toàn bộ hàng hóa vào ngày 11/09/2018.

Công ty Lương thực Long An đã làm việc với các Hiệp hội, tổ chức, cơ quan có liên quan nhằm yêu cầu Hải quan cảng Kota Kinabalu trả lại hàng để Công ty có thể giao hàng cho các khách hàng kịp tiến độ và thu tiền còn lại từ các khách hàng.

Hải quan cảng Kota Kinabalu đã gửi văn bản đến Tòa án Kota Kinabalu. Phiên tòa dự kiến diễn ra vào ngày 24/06/2019. Các khách hàng đã từ chối thanh toán số tiền còn lại, mặt khác, Công ty cũng khó có thể thu hồi được toàn bộ 67 container gạo nói trên. Đến thời điểm này, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi khoản nợ còn lại từ các khách hàng. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.556.226.085	269.061.651.376
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	9.878.476.000	252.018.004.700
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	139.095.644	246.212.744
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	23.870.277	22.794.640
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	-	8.494.500.000
- Công ty CP Tô Châu	Công ty con	5.541.351	19.666.309
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	463.653.000	1.456.202.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	227.365.545	273.238.545
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	2.838.468.268	49.607.438
- Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	1.912.600.000	6.481.425.000
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	67.156.000	-
Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		190.733.693	3.793.679.960
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	133.064.511
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	63.981.187	282.314.112
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	35.118.900	216.229.557
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	21.409.306	82.856.323
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	70.224.300	3.079.215.457
Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		9.639.116.136	23.414.864.132
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	9.209.200.000
- Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	10.367.280	15.429.680
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	9.628.748.856	9.664.781.952
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	-	4.525.452.500
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	21.735.167.570	96.001.676.805
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	5.285.922.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	36.012.562.500	14.354.602.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	54.380.882.300
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	-	12.185.556.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	-	285.600.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	-	5.508.000.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	-	4.824.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	-	24.065.932.800
- Công ty CP LTTP Colusa – Miliket	Công ty liên kết	-	4.998.216.000
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	-	2.513.577.500
Phí bảo lãnh vay vốn		-	1.898.630.136
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	-	1.898.630.136

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	09/10/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		79.496.348.618	89.199.732.445
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	1.393.200.000	1.558.200.000
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	1.670.166.516	10.164.666.516

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	09/10/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)			
- Công ty CP Tô Châu	Công ty con	34.465.229.715	34.465.229.715
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	244.909.500	351.343.850
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	24.385.643.347	25.361.723.614
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	38.630.790	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		73.251.924.739	74.057.753.400
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	4.170.683	830.795.650
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	12.461.048	-
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	8.335.258	-
Phải thu ngắn hạn khác		163.626.965.781	164.102.531.416
- Công ty CP Tô Châu	Công ty con	84.317.196.900	84.792.762.535
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	47.722.929.928	47.722.929.928
Phải trả người bán ngắn hạn		72.755.326.451	22.055.316.775
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	2.158.698.531	311.718.394
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	79.371.456	79.900.941
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	2.205.068.800	3.950.069.417
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	68.312.187.664	17.713.628.023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.508.807.304	17.124.000.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	-	7.624.000.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	8.807.304	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	130.038.920
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	416.472.700
	546.511.620

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 09/10/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chuyển sang Công ty cổ phần nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như sau:

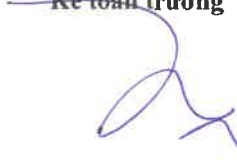
	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.000.000.000.000	5.273.249.948.506
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	231.825.797.290	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	(41.424.151.216)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	-	849.108.564.181
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	-	(890.532.715.397)

Người lập



Trần Vinh Thanh

Kế toán trưởng



Phan Bá Ngọc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam